

Số: 319 /QĐ-SNV

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai phân bổ và giao dự toán chi ngân sách nhà nước
năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho cơ quan Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc (sau sắp xếp); chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ số kinh phí được bổ sung, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện chi trả đúng định mức, đúng đối tượng và thanh quyết toán

theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm giữ lại số tiết kiệm 10% chi thường xuyên giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 7 tháng cuối năm 2025 theo Điều 1, Điều 2 Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Sở Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN KV XIV;
- Công khai trên trang TTĐT Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP, TN (03b).

GIÁM ĐỐC

Võ Chí Vương



PHỤ LỤC

CÔNG KHAI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-SNV ngày 04/11/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					TỔNG CỘNG	103.864.495.992
435	341				I. CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	78.027.027.087
			1040167	2061	Văn phòng Sở	78.027.027.087
		13			- Kinh phí thực hiện tự chủ	25.853.289.598
					KP tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP	7.057.217.324
					Kinh phí chi lương HĐLĐ	1.392.158.273
					KP tiền lương và các khoản đóng góp theo lương (Ninh Thuận)	11.797.359.646
					Kinh phí hoạt động theo định mức	5.606.554.355
					- Kinh phí thực hiện CCTL	6.067.268.861
					KP 10% tiết kiệm cải cách tiền lương	2.041.909.985
					KP tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP	1.468.072.061
					KP tiền lương theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	2.557.286.815
435	341		1040167	2061	Văn phòng Sở	46.106.468.628
		12			- Kinh phí không thực hiện tự chủ	46.106.468.628
					KP Khu liên cơ (Tòa nhà dùng chung)	648.000.000
					KP tiếp công dân (Thanh tra Sở)	38.000.000
					KP kiểm tra Đoàn kiểm tra kỷ luật, kỷ cương của tỉnh	15.000.000
					KP trang phục thanh tra	45.000.000
					Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	140.000.000
					Lĩnh vực công tác thanh niên	43.000.000
					Thi đua khen thưởng	17.646.633.919
					Kinh phí “Xây dựng Cổng thông tin Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh, phần mềm Quản lý lưu trữ tài liệu điện tử và số hóa”	3.690.341.318
					KP Đề án “Số hóa tài liệu lưu trữ tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024 - 2026”	2.584.921.000
					KP tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức của tỉnh năm 2024	675.389.000
					Đề án tổng thể về xây dựng Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương	4.999.246.000

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					KP thực hiện đón tiếp Đoàn công tác của Bộ Nội vụ và đại biểu dự Hội nghị	10.024.250
					Kinh phí hoạt động thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	78.140.563
					Kinh phí xét tuyển viên chức sự nghiệp	36.000.000
					Kinh phí Đề án "Nâng cao năng lực thanh tra ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2021-2025"	145.000.000
					Kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Khánh Hòa	18.400.000
					Hội nghị triển khai công tác LĐ, NCC và xã hội	67.200.780
					Chi hoạt động đảng theo 99-QĐ/TW	145.230.000
					Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	233.630.000
					Kinh phí chi công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	9.900.000.000
					Công tác thanh tra các hoạt động do ngành quản lý	148.500.000
					Chi hỗ trợ tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	5.400.000
					Kinh phí chi công tác phí đi tham dự hội nghị, công tác trong tỉnh và ngoài tỉnh thực hiện nhiệm vụ của ngành	354.884.000
					Chi công tác khảo sát sự hài lòng các chỉ số về cải cách hành chính theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1899/UBND-TH ngày 11/5/2018	165.951.000
					Chi xây dựng phương án điều tra thống kê (xây dựng Kế hoạch, lập mẫu phiếu điều tra thống kê; tổng hợp phân tích đánh giá và báo cáo kết quả điều tra thống kê (Phân tích các chỉ số Par Index, Papi, Sipas)	22.050.000
					Công tác Quản lý nhân sự của tỉnh (Tổ chức hội nghị cấp tỉnh, tổ chức trao quyết định bổ nhiệm)	20.700.000
					Chi Công tác văn thư, lưu trữ	27.000.000
					Chi công tác Chính sách Tôn giáo (tháng 01+02/2025 - trước thời điểm sắp xếp TCBM)	135.740.000

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					Kinh phí Dự án "Xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức Ninh Thuận" (tiếp theo 2024)	1.809.409.000
					Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Ninh Thuận	342.000.000
					Hoàn thiện hồ sơ địa giới hành chính của các phường thuộc thành phố PRTC sau khi sáp nhập 5 phường thành 2 phường.	450.000.000
					Kinh phí thực hiện phòng cháy và chữa cháy	38.000.000
					Công tác giáo dục nghề nghiệp, việc làm, tiền lương-BHXH, an toàn lao động	207.000.000
					Công tác tuyên truyền, triển khai tháng hành động Bình đẳng giới.	78.797.344
					Kinh phí mua sắm phần mềm "Quản lý cán bộ công chức, viên chức" tỉnh Ninh Thuận	88.854.189
					Kinh phí sửa chữa, cải tạo các hạng mục tại nghĩa trang liệt sĩ	233.397.000
					Thực hiện ISO	21.000.000
					Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững	0
					+ Dự án 4 (Mã CTMTQG 20474): Hỗ trợ việc làm bền vững	59.000.000
					+ Dự án 7 (Mã CTMTQG 20477): Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	3.000.000
					Công tác giảm nghèo và BTXH, Bình đẳng giới, phòng chống TNXH và các nội dung chi khác bảo đảm hoạt động ngành - Sở LĐ	9.846.656
		18			Qũy tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	726.782.609
					II. CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	18.431.423.918
435	371		1040167	2061	I. Văn phòng Sở	10.009.940.857
		13			a. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
					Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	0
		12			b. Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	10.009.940.857
					Đảm bảo Thương binh liệt sĩ	1.129.841.566
					Hoạt động thực hiện chính sách Người có công với cách mạng	1.648.200.000

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					Kinh phí thực hiện thăm, tặng quà nhân dịp kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Ninh Thuận (16/4/1975-16/4/2025) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025)	1.889.100.000
					Kinh phí hoàn trả ngân sách trung ương kinh phí quyết toán công trình: Nâng cấp, sửa chữa các hạng mục và thiết bị Khu điều dưỡng người có công năm 2022	958.899.291
					Quà Lễ Tết cho đối tượng chính sách tết nguyên đán và ngày TBLS	4.340.400.000
					Viếng Nghĩa trang Liệt sỹ Ninh Thuận và Bình Thuận (tết nguyên đán, 27/7)	40.000.000
					Viếng Nghĩa trang Liệt sỹ Ninh Thuận trong các ngày lễ còn lại. Chi phí xăng xe đi lại kiểm tra, thuê nhân công vệ sinh khuôn viên trong và ngoài NTLS phục vụ công tác chuẩn bị lễ viếng	3.500.000
435	398		1040167	2061	1. Văn phòng Sở	8.421.483.061
		13			a. Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.525.893.949
					Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.525.893.949
		12			b. Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	6.895.589.112
					Nghĩa trang Hòn Dung:	840.689.365
					Bổ sung chế độ Lễ, Tết Nguyên đán	10.200.000
					Kinh phí phục vụ các ngày lễ (thăm viếng nghĩa trang), các khoản chi điện thắp sáng, nước, tưới cây, phân bón, dụng cụ lao động, sửa chữa, trực lễ...	404.511.451
					Kinh phí hoạt động của Nghĩa trang liệt sỹ Hòn Dung	425.977.914
		12			Hoạt động ngành	6.054.899.747
					Đảm bảo lao động tiền lương -BHXH	108.000.000
					Đảm bảo hoạt động bình đẳng giới	270.000.000
					Kinh phí trang thông tin điện tử của Sở	90.958.240
					Kinh phí pháp chế	35.000.000
					Kinh phí xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo	9.400.000
					Đề án giải quyết lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh	720.000.000
					Chương trình an toàn vệ sinh lao động tỉnh	144.000.000

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội do ngành quản lý: Sự nghiệp hoạt động xã hội khác	200.000.000
					Chi lương cho bảo vệ tại các chi nhánh, bảo vệ giao dịch, NV lái xe phục vụ sân giao dịch lưu động	37.794.048
					Chi cho hoạt động sân Giao dịch việc làm cố định và lưu động (tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước và XKLD, tuyên truyền, văn phòng phẩm, nhiên liệu, công tác phí...)	7.935.708
					Chi lương, các khoản đóng góp cho Bảo vệ đối tượng, bảo vệ NTLN tỉnh và lương cho người phục vụ đối tượng là Người có công cách mạng	124.304.650
					Phục vụ các hoạt động đặc thù Ban quản trang	0
					Chi phục vụ Người có công với Cách mạng điều dưỡng ngoài tỉnh 150 người (Dự kiến đi 03 tỉnh: Bình Định, Tây Ninh, Vĩnh Long) mỗi tỉnh (01 đợt) 50 người.	0
					Kinh phí chi lương, các khoản đóng góp nhân viên nuôi dưỡng theo số người được phê duyệt tại Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH; bao gồm phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP	1.361.267.512
					Kinh phí nuôi dưỡng đối tượng theo NĐ 20; Chi phí chăm sóc đối tượng tại 02 cơ sở	1.728.354.358
					Chi phục vụ công tác quản lý ĐT; thực hiện đề án cung cấp dịch vụ CTXH; chi thực hiện TT 03/2022/TT-BTC ngày 12/1/2022 và TT 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021; Chi phục vụ NCCCM điều dưỡng ngoài tỉnh; chi thực hiện KH thu gom ĐT lang thang và các nội dung chi khác	290.927.555
					Hỗ trợ học viên thuộc đối tượng cai nghiện bắt buộc - CSCNMT	651.713.962
					Hỗ trợ học viên đối tượng cai nghiện tự nguyện - CSCNMT	90.883.714
					Quà Tết cho đối tượng xã hội tại các cơ sở BTXH, học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy; Quà tập thể được UBND tỉnh ủy quyền các đoàn đi thăm tặng.	150.550.000

Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Mã kho bạc	Nội dung	Dự toán giao năm 2025
					Chi quà tặng, khung khen, giấy mừng thọ chúc thọ người cao tuổi.	33.810.000
435					III. CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	3.668.210.000
	083		1040167	2061	Văn phòng Sở	3.623.210.000
		12			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.623.210.000
					- KP đào tạo	905.000.000
					-Kinh phí Chương trình phát triển nhân lực đợt 1	2.600.000.000
					Kinh phí chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong nước đối với công chức	118.210.000
	082				Kinh phí hỗ trợ chế độ bảo vệ luận văn thạc sĩ	45.000.000
435	428				IV. CHI KHÁC NGÂN SÁCH	34.834.987
			1040167	2061	Văn phòng Sở	34.834.987
		13			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.834.987
					Bổ sung kinh phí trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra (Chi trích phạt vi phạm hành chính trên các lĩnh vực)	34.834.987
435	338				V. CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	3.703.000.000
			1040167	2061	Văn phòng Sở	3.703.000.000
		12			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.703.000.000
					Thực hiện công trình: Chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh tại Nghĩa trang Liệt sỹ	3.703.000.000